



CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO
Hòa Bình -Độc lập -Dân chủ -Thống Nhất -Thịnh Vượng

QUỐC HỘI

Số : 66/QH

Thủ đô Viêng Chăn ,ngày 17/06/2019

LUẬT QUẢN LÝ THUẾ
(BẢN SỬA ĐỔI)
CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1 (Sửa đổi) Mục đích

Luật này quy định nguyên tắc, quy chế và biện pháp về công tác quản lý thuế nhằm cho công tác này được thống nhất,hiệu quả, hiệu lực, thúc đẩy khuyến khích cá nhân,pháp nhân hoặc tổ chức thực hiện nộp thuế và tiến hành kinh doanh một cách bền vững,đảm bảo thu thuế vào ngân sách nhà nước một cách đúng đắn, đầy đủ, minh bạch và công bằng, góp phần phát triển vững mạnh kinh tế-xã hội của đất nước.

Điều 2 (Sửa đổi) Công tác quản lý thuế

Thuế là nghĩa vụ bằng tiền của cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức có thu nhập hoặc nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, tiêu thụ hàng hóa hoặc dịch vụ, sử dụng đất đai và tài sản và các hoạt động khác tại CHDCND Lào và nước ngoài, phải nộp theo quy định của pháp luật.

Công tác quản lý thuế là việc thực thi nguyên tắc, quy định và quy tắc về thuế, là công cụ của nhà nước để điều chỉnh nền kinh tế quốc gia với sự phát triển của hệ thống quản lý hiện đại, tạo cơ sở dữ liệu của đơn vị kinh doanh và doanh thu một cách chính xác, đầy đủ, mang đến dịch vụ và tạo điều kiện thuận lợi, thu nguồn thu, theo dõi, kiểm tra và nộp nghĩa vụ thuế theo pháp luật.

Điều 3 (Sửa đổi) Giải thích thuật ngữ

Thuật ngữ được áp dụng tại luật này được định nghĩa như sau:

1. **Đối tượng chịu thuế** được định nghĩa là cá nhân,pháp nhân hoặc tổ chức hoạt động kinh doanh hoặc làm ăn lâu dài hoặc tạm thời tại nước CHDCND Lào cũng như đối tượng cư trú hoặc cơ sở kinh doanh tại nước CHDCND Lào đi kinh doanh hoặc làm hành nghề ở nước ngoài có nguồn thu hoặc thu nhập, có nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước theo pháp luật và quy định;
2. **Đối tượng nộp thuế** được định nghĩa là cá nhân,pháp nhân hoặc tổ chức có nghĩa vụ thuế phải tính, thu và khấu trừ thuế rồi nộp và/hoặc đóng cho nhà nước theo pháp luật;
3. **Ngoại kiều** được định nghĩa là người mang quốc tịch khác vào định cư hoặc sinh sống lâu dài tại nước CHDCND Lào, có thể người ngoại kiều, có hộ khẩu người ngoại kiều và được chính phủ của người ngoại kiều đó công nhận chính thức;
4. **Người không có quốc tịch** được định nghĩa là người vào định cư hoặc sinh sống tại nước CHDCND Lào, không phải là công dân Lào và không có giấy tờ xác nhận mang quốc tịch nào;
5. **Người nước ngoài** được định nghĩa là người mang quốc tịch khác vào sinh sống và làm việc tạm thời hoặc lâu dài tại nước CHDCND Lào để thực hiện một nhiệm vụ nào đó, khi hết nhiệm kỳ sẽ trở về nước;

6. **Đối tượng không cư trú** được định nghĩa là người đến làm ăn hoặc kinh doanh tại nước CHDCND Lào nhưng không sinh sống và không định cư ổn định.
7. **Hành nghề độc lập** được định nghĩa là hành nghề hoặc công việc nào đó mang tính độc lập về lao động, thể chất và trí tuệ, không phụ thuộc vào người khác, sử dụng trí tuệ của mình là chủ yếu, bao gồm hoạt động về khoa học, văn hóa, nghệ thuật, giáo dục, y tế như: giáo viên, nhà khoa học, luật sư, kiến trúc sư, bác sĩ, y tá, tư vấn kế toán và chuyên viên kế toán
8. **Cán bộ cơ quan thuế** được định nghĩa là cán bộ cơ quan thuế được bổ nhiệm làm việc và thực hiện nhiệm vụ tại địa điểm riêng hoặc một công việc đặc biệt nào đó, với danh nghĩa là cán bộ điều tra- xét hỏi;
9. **Pháp nhân** được định nghĩa là đơn vị doanh nghiệp được đăng ký doanh nghiệp hoặc tổ chức được thành lập đúng và có tên, trụ sở, tài sản của riêng, có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật;
10. **Doanh nghiệp** được định nghĩa là tổ chức kinh doanh của cá nhân hoặc pháp nhân, trong đó bao gồm: tên, vốn, điều hành quản lý, trụ sở và đã đăng ký theo pháp luật;
11. **Doanh nghiệp tư nhân** được định nghĩa là một loại hình doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ sở hữu và chịu trách nhiệm vô hạn với các khoản nợ của doanh nghiệp, không có danh nghĩa là tư cách pháp nhân;
12. **Doanh nghiệp nhỏ nhất** được định nghĩa là doanh nghiệp với quy mô nhỏ nhất của lĩnh vực sản xuất hàng hóa, thương mại và dịch vụ, có người lao động, giá trị tài sản và tổng doanh thu trong năm tính thuế như đã nêu tại quy định trong từng giai đoạn.

Điều 4 (Sửa đổi) Chính sách của nhà nước về công tác quản lý thuế

Nhà nước thúc đẩy, khuyến khích công tác quản lý thuế bằng cách quy định cơ chế, quy chế, cung cấp ngân sách, bổ sung nhân sự, phương tiện và thiết bị cần thiết cho công tác hoạt động này đạt hiệu quả nhằm thu thuế một cách thống nhất trên phạm vi cả nước, điều chỉnh thu nhập một cách công bằng, đóng góp vào nguồn thu ngân sách của nhà nước và đảm bảo bình đẳng, minh bạch giữa các lĩnh vực kinh tế.

Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi và chính sách cho nhà đầu tư và đối tượng có nghĩa vụ thuế một cách chính xác, đầy đủ và kịp thời theo pháp luật, thúc đẩy hoạt động kinh doanh phát triển, thu hút đầu tư trong và ngoài nước, nâng cao nhận thức cho người dân nộp thuế một cách tự nguyện, phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo cho các dân tộc .

Điều 5 (Sửa đổi) Miễn hoặc giảm nghĩa vụ thuế

Nghĩa vụ thuế được cho phép miễn hoặc giảm trong các trường hợp sau đây:

1. Theo hiệp định về tránh đánh thuế 2 lần và ngăn ngừa trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và hiệp định khác do nước CHDCND Lào đã ký kết;
2. Theo các điều khoản đã được quy định tại luật xúc tiến đầu tư và luật khác có liên quan;
3. Theo nghị quyết của quốc hội đối với dự án cần thiết và quan trọng cấp quốc gia, trên cơ sở đề xuất của chính phủ;
4. Theo nghị quyết của ban thường vụ quốc hội đối với dự án cần thiết và khẩn cấp, trong trường hợp bất khả kháng hoặc thiên tai như bão, dịch bệnh, lũ lụt, hạn hán, động đất, núi lửa và các sự kiện thảm họa khác, một số dự án xây dựng cơ sở hạ tầng cấp quốc gia để hội nhập với khu vực và quốc tế trên cơ sở đề xuất của chính phủ.

Điều 6 (Sửa đổi) Chính sách khuyến khích đặc biệt

Nhà nước có chính sách khuyến khích đặc biệt về thuế cho nhà đầu tư là ưu tiên của chính phủ bao gồm lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp chế biến và nghề thủ công; dự án đầu tư phục vụ lợi ích công cộng ở vùng sâu vùng xa và nơi hiểm nghèo để phát triển cơ sở hạ tầng bao gồm công tác giáo dục, y tế, văn hóa-xã hội, phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo cho người dân, không liên quan đến việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và năng lượng điện: vùng kinh tế đặc biệt, khu công nghiệp và công ty đăng ký trên sàn chứng khoán.

Điều 7 (Sửa đổi) Nguyên tắc về công tác quản lý thuế

Hoạt động công tác quản lý thuế phải thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Phù hợp với chủ trương, chính sách, pháp luật, kế hoạch ngân sách và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội quốc gia;
2. Thu thuế theo quy định của pháp luật vào ngân sách nhà nước một cách tập trung và thống nhất trên phạm vi cả nước;
3. Cơ quan quản lý công tác thuế và các cơ quan tổ chức khác của nhà nước được ủy quyền để thu nguồn thu vào ngân sách phải thực hiện nghiêm theo luật này và luật khác liên quan;
4. Đảm bảo khuyến khích sản xuất, kinh doanh, đầu tư và tăng trưởng kinh tế, phát triển liên tục;
5. Bình đẳng, minh bạch, công bằng, có thể kiểm tra được và đảm bảo quyền lợi chính đáng của đối tượng nộp thuế theo pháp luật;
6. Hiện đại, tiện lợi, nhanh chóng, hiệu quả, chính xác, đầy đủ và kịp thời;
7. Đảm bảo quản lý rủi ro và bảo mật thông tin về công tác quản lý thuế,
8. Phối hợp với các bộ, cơ quan, ngành khác và chính quyền địa phương liên quan.

Điều 8 (Mới) Hiện đại hóa công tác quản lý thuế

Hiện đại hóa công tác quản lý thuế phải thực hiện như sau:

1. Cải thiện và phát triển công tác quản lý thuế hiện đại để xây dựng hệ thống, cơ chế, phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, dịch vụ, bộ máy tổ chức và nhân viên bao gồm việc sử dụng công cụ nhằm thu thập và bảo mật thông tin về thuế một cách chính xác, đầy đủ và có thể kiểm tra được;
2. Khuyến khích cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức trong việc đầu tư và tham gia xây dựng hệ thống quản lý thuế điện tử có thể liên kết với hệ thống quản lý thông tin nguồn thu thuế, cũng như thúc đẩy thanh toán thuế qua hệ thống ngân hàng một cách chính xác và đầy đủ theo pháp luật.

Điều 9 (Sửa đổi) Phạm vi áp dụng luật

Luật này áp dụng đối với cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức tiến hành kinh doanh, sản xuất, hành nghề và các hoạt động khác tại nước CHDCND Lào và nước ngoài làm phát sinh nghĩa vụ thuế và đối tượng thực hiện nhiệm vụ về công tác quản lý thuế.

Điều 10 (Sửa đổi) Hợp tác quốc tế

Nhà nước khuyến khích quan hệ hợp tác với nước ngoài, khu vực và quốc tế về công tác quản lý thuế thông qua việc trao đổi kinh nghiệm về mặt kỹ thuật, chuyên môn, thông tin, tin tức, phát triển nguồn nhân lực và các mặt khác để phát triển công tác này, thực hiện đàm phán và thỏa thuận song phương hoặc đa phương với cơ quan thuế nước ngoài, hiệp định và công ước quốc tế do nước CHDCND Lào đã ký kết.

CHƯƠNG II PHÂN LOẠI THUẾ

Điều 11 Phân loại thuế

Thuế bao gồm 2 loại như sau:

1. Thuế gián tiếp;
2. Thuế trực tiếp.

PHẦN 1

THUẾ GIÁN TIẾP

Điều 12 Thuế gián tiếp

Thuế gián tiếp là thuế thu từ đối tượng tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ thông qua đối tượng hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ của nước CHDCND Lào.

Thuế gián tiếp bao gồm:

1. Thuế giá trị gia tăng;
2. Thuế tiêu thụ.

Điều 13 (Sửa đổi) Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng là thuế thu theo giá trị hàng hóa và dịch vụ tăng thêm từ hoạt động nhập khẩu hàng hóa, cung cấp hàng hóa và dịch vụ ở trong nước, trong đó người tiêu dùng cuối cùng là người chịu.

Thuế giá trị gia tăng được quy định trong luật thuế giá trị gia tăng.

Điều 14 (Sửa đổi) Thuế tiêu thụ

Thuế tiêu thụ là nghĩa vụ bằng tiền thu từ hoạt động tiêu dùng một số loại hàng hóa nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước và dịch vụ của cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức trong nước.

Thuế tiêu thụ được quy định trong luật thuế tiêu thụ.

PHẦN 2

THUẾ TRỰC TIẾP

Điều 15 (Sửa đổi) Thuế trực tiếp

Thuế trực tiếp là thuế thu từ cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức có thu nhập hoặc có lãi từ hoạt động kinh doanh ở trong và ngoài nước.

Thuế trực tiếp bao gồm:

1. Thuế thu nhập;
2. Thuế đất đai và tài sản;
3. Thuế môi trường;
4. Lệ phí và phí dịch vụ.

Điều 16 (Sửa đổi) Thuế thu nhập

Thuế thu nhập là nghĩa vụ bằng tiền thu từ cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức có thu nhập.

Thuế thu nhập được quy định tại luật thuế thu nhập.

Điều 17 (Mới) Thuế đất đai và tài sản

Thuế đất đai và tài sản là nghĩa vụ bằng tiền thu từ cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức có sử dụng đất đai và tài sản.

Thuế đất đai và tài sản được quy định trong quy định riêng.

Điều 18 (Sửa đổi) Thuế môi trường

Thuế môi trường là nghĩa vụ bằng tiền thu từ cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức được cấp phép kinh doanh, nhập khẩu hoặc sử dụng hàng hóa, tài nguyên thiên nhiên tại CHDCND Lào, làm gây ô nhiễm môi trường, có rủi ro, gây thiệt hại cho sức khỏe, cuộc sống con người, động vật, thực vật và sự cân đối của hệ sinh thái.

Thuế môi trường được quy định trong quy định riêng.

Điều 19 (Sửa đổi) Lệ phí và phí dịch vụ

Lệ phí là nghĩa vụ trực tiếp, là phí quyền quản lý điều hành thu từ cá nhân, pháp nhân hoặc tổ

chức hoạt động về kinh tế và xã hội, thông qua cơ quan nhà nước, bằng việc chứng nhận và cấp phép.

Phí dịch vụ là nghĩa vụ trực tiếp, là phí dịch vụ về mặt quản lý chuyên môn của cơ quan nhà nước trong hoạt động phục vụ xã hội phi lợi nhuận và nhằm mục đích hỗ trợ ngân sách nhà nước.

Lệ phí và phí dịch vụ được quy định trong nghị định về lệ phí và phí dịch vụ.

CHƯƠNG III HỆ THỐNG THUẾ

Điều 20 (mới) Hệ thống thuế

Hệ thống thuế bao gồm:

1. Mã số thuế;
2. Kê khai thuế;
3. Nộp thuế;
4. Kiểm tra sau kê khai nộp thuế;
5. Quyết toán thuế trong năm;
6. Hoàn thuế và xóa nợ;
7. Kế hoạch nộp thuế, chế độ kế toán, sử dụng và quản lý hóa đơn.

PHẦN 1

MÃ SỐ THUẾ ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ

Điều 21 (Mới) Mã số thuế đối tượng chịu thuế

Mã số thuế của đối tượng chịu thuế là mã số của đối tượng có nghĩa vụ thuế tại nước CHDCND Lào nhằm quản lý và giám sát kiểm tra trong hệ thống thông tin nộp thuế.

Công dân Lào, ngoại kiều, người không có quốc tịch, người nước ngoài, pháp nhân hoặc tổ chức hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động khác có thu nhập ở trong hoặc ngoài nước CHDCND Lào phát sinh có nghĩa vụ thuế theo pháp luật và quy định phải có mã số thuế.

Điều 22 (Mới) Cấp mã số thuế đối tượng chịu thuế

Cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức đăng ký doanh nghiệp sẽ nhận được mã số thuế, cùng với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thông qua hệ thống cấp phép đăng ký doanh nghiệp.

Cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức kinh doanh có thu nhập phải đề nghị cơ quan thuế để cấp mã số thuế.

Thủ tục và phương thức cấp mã số thuế được quy định trong quy định riêng.

Điều 23 (Mới) Áp dụng mã số thuế đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế phải áp dụng mã số thuế vào trong tờ khai thuế, hóa đơn, chứng từ thanh toán thuế, chứng từ kê khai thuế nhập khẩu, chứng từ kế toán, chứng từ vận chuyển hàng hóa hoặc sản phẩm và chứng từ chính thức khác và hoạt động liên quan đến hệ thống thuế trong thời gian mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại và/hoặc tổ chức tài chính khác.

Cơ quan thuế, kho bạc nhà nước, ngân hàng, tổ chức tài chính và bộ phận khác phải áp dụng mã số thuế nhằm quản lý và thu thuế vào ngân sách nhà nước.

Điều 24 (Mới) Chấm dứt mã số thuế

Mã số thuế sẽ chấm dứt trong trường hợp ngừng kinh doanh vĩnh viễn, phá sản hoặc bị lệnh ngừng vĩnh viễn, mất năng lực ý thức hoặc chết.

PHẦN 2

KÊ KHAI THUẾ

Điều 25 (Mới) Kê khai thuế

Kê khai thuế là báo cáo số tiền thuế đã tính và theo kế hoạch nộp và thông tin hoạt động của đối tượng chịu thuế liên quan đến các loại thuế nhằm tự kê khai thuế theo quy định của pháp luật và quy định liên quan.

Chi nhánh doanh nghiệp có tách sổ sách kế toán riêng từ hệ thống kế toán của công ty mẹ, phải kê khai các loại thuế tại cơ quan thuế trực thuộc tỉnh, thủ đô nơi chi nhánh trực thuộc. Đối với chi nhánh doanh nghiệp không tách sổ sách kế toán riêng từ công ty mẹ, phải kê khai thuế thu nhập từ tiền lương tại cơ quan thuế trực thuộc tỉnh, thủ đô nơi chi nhánh doanh nghiệp trực thuộc, còn thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập khác phải kê khai tại cơ quan thuế nơi công ty mẹ trực thuộc, sau khi quyết toán xong thì mới chuyển doanh thu thuế phát sinh tại từng chi nhánh lại cho cơ quan thuế nơi chi nhánh trực thuộc.

Điều 26 (Mới) Quy định thời gian kê khai thuế

Quy định thời gian kê khai thuế thực hiện như sau:

1. Kê khai theo năm bao gồm có thuế thu nhập, các loại thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập từ chia cổ tức, thuế đất đai và tài sản;
2. Kê khai theo tháng bao gồm có thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ từ hoạt động sản xuất, cung cấp hàng hóa và dịch vụ trong nước, thuế thu nhập từ tiền lương hoặc tiền công ;
3. Kê khai theo lần bao gồm có thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ trong thời gian nhập khẩu hàng hóa và các loại thuế thu nhập cá nhân khác ;
4. Kê khai theo hợp đồng bao gồm có thuế thu nhập của doanh nghiệp nhỏ nhất.

Đối với việc quy định chi tiết thời gian kê khai nộp các loại thuế đã được quy định trong luật liên quan.

Điều 27 (Mới) Chứng từ kê khai nộp thuế

Chứng từ kê khai nộp thuế bao gồm:

1. Mẫu kê khai nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập, thuế tiêu thụ, thuế thu nhập doanh nghiệp, lệ phí, phí dịch vụ chuyên môn và các loại thuế khác;
2. Chứng từ bổ sung kê khai nộp thuế bao gồm hóa đơn, chứng từ nhập khẩu hàng hóa, chứng từ chứng nhận các loại nguồn thu nhập khác như hợp đồng thuê, hợp khai thác, hợp đồng mua bán, hợp đồng cho vay.

Các bước và việc tiến hành kê khai thuế được quy định trong quy định riêng.

Điều 28 (Mới) Cách kê khai nộp thuế

Công tác kê khai thuế có 2 cách như sau:

1. Kê khai thông qua hệ thống điện tử bằng cách cung cấp thông tin kê khai các loại thuế trong hệ thống thông tin thuế, bằng cách đăng ký sử dụng kê khai thuế qua hệ thống quản lý thông tin doanh thu thuế (TaxRIS) hoặc nhập thông tin thuế bằng trực tuyến có thể tự in được tờ khai các loại thuế, sau đó có thể chọn thanh toán thuế bằng 3 cách như: thanh toán qua hệ thống Easy-Tax của ngân hàng, tại phòng giao dịch của ngân hàng và phòng giao dịch của kho bạc nhà nước.
2. Kê khai thông qua phòng giao dịch của cơ quan thuế bằng cách cung cấp chứng từ kê khai các loại thuế.

Điều 29 (mới) Hoãn kê khai nộp thuế

Hoãn kê khai nộp thuế là sự cấp phép của cơ quan quản lý công tác thuế nhằm giúp cho đối tượng nộp thuế bị ảnh hưởng từ thiên tai hoãn kê khai nộp thuế theo số lượng và quy định thời gian theo quyết định của Bộ trưởng Bộ tài chính hoặc chính phủ theo từng trường hợp.

Điều 30 (mới) Dừng hoạt động kinh doanh

Cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức có ý định dừng hoạt động kinh doanh phải tiến hành các bước theo quy định của bộ phận liên quan, sau khi được cấp phép phải thông báo cho cơ quan thuế không quá 15 ngày làm việc để quyết toán nghĩa vụ thuế theo pháp luật.

PHẦN 3 NỘP THUẾ

Điều 31 (Sửa đổi) Nộp thuế

Cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức phải nộp thuế, lệ phí và phí dịch vụ bao gồm cả tiền phạt thông qua hệ thống ngân hàng hoặc kho bạc nhà nước là tiền kip bằng tiền mặt, séc, chuyển khoản hoặc hình thức khác. Trong trường hợp nộp bằng tiền ngoại tệ có thể thực hiện theo hợp đồng, nhưng phải ghi nhận doanh thu vào ngân sách bằng tiền kip theo việc kê khai các loại thuế trên cơ sở tỷ giá quy đổi của ngân hàng công bố theo từng thời điểm.

Điều 32 (Sửa đổi) Quy định thời gian nộp thuế

Quy định thời gian nộp thuế phải thực hiện như sau:

1. Nhập khẩu hàng hóa phải nộp thuế trong thời gian kê khai thuế nhập khẩu tại cửa khẩu nơi nhập khẩu hàng hóa, tại ngân hàng có tài khoản tiền gửi của kho bạc nhà nước hoặc tại kho bạc nhà nước theo cách tính của cán bộ Hải quan ;
2. Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đối với hoạt động sản xuất, cung cấp hàng hóa và dịch vụ ở trong nước, thuế thu nhập từ tiền lương hoặc tiền công phải nộp theo tháng không quá ngày 20 của tháng tiếp theo;
3. Thuế thu nhập từ chia cổ tức phải thực hiện theo từng trường hợp sau đây:
 - Trường hợp có quyết định về chia cổ tức, phải nộp sau khi có biên bản họp hội đồng cổ đông trong vòng 15 ngày làm việc;
 - Trường hợp có quyết định không chia cổ tức, phải thông báo cho cán bộ cơ quan thuế trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày có biên bản cuộc họp;
 - Trường hợp không thông báo cho cán bộ cơ quan thuế về việc không mở cuộc họp hội đồng cổ đông hoặc không thông báo về việc chia cổ tức trước ngày 30 tháng sáu của năm tiếp theo, cán bộ cơ quan thuế có thể tính nộp thuế thu nhập từ cổ tức như đã quy định tại luật thuế thu nhập.
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thành 2 lần/năm ,trong đó thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp lần 1 không quá ngày 20 tháng 7 của năm tính thuế và lần 2 không quá ngày 20 tháng 1 của năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong mỗi lần phải nộp trên cơ sở lợi nhuận thực tế theo báo cáo tài chính của mỗi 6 tháng hoặc báo cáo dự phóng trong kế hoạch nộp thuế của năm tài chính hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp thực tế của năm trước. Sau khi tổng kết cả năm, phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tính thuế theo báo cáo tài chính để quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế cao hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp thì phải nộp thêm hoặc nếu nhỏ hơn cũng phải hoàn lại hoặc mang đi khấu trừ trong lần tiếp theo theo sự đồng ý của đối tượng nộp thuế;

5. Thuế thu nhập của doanh nghiệp nhỏ nhất phải nộp theo như đã quy định hợp đồng giữa doanh nghiệp nhỏ nhất và cơ quan thuế theo tháng, theo quý hoặc theo năm.

6. Việc nộp thuế giá trị gia tăng của cá nhân nhận cung cấp từ đối tượng không cư trú và không thành lập doanh nghiệp tại nước CHDCND Lào và các loại thuế thu nhập khác, phải nộp trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán tiền .

Đối với việc quy định thời gian nộp thuế đất đai và tài sản, thuế môi trường, lệ phí và phí dịch vụ được nêu trong quy định riêng.

Điều 33 (mới) Cách nộp thuế

Quy trình nộp thuế có 2 cách như sau:

1. Nộp qua ngân hàng thương mại có tài khoản của kho bạc nhà nước;
2. Nộp qua kho bạc nhà nước và kho bạc nhà nước trực thuộc tỉnh, thủ đô, huyện, thị chính, thành phố.

Đối với hình thức mẫu nộp các loại thuế được nêu tại quy định riêng.

Điều 34 (Mới) Chứng từ chứng nhận nộp thuế

Chứng từ chứng nhận nộp các loại thuế bao gồm như sau:

1. Giấy báo có của ngân hàng ở dạng in hoặc điện tử,
2. Phiếu thu tiền của kho bạc nhà nước ở dạng in hoặc điện tử.

Điều 35 (mới) Hoãn nộp thuế

Hoãn nộp thuế là sự cấp phép của cơ quan quản lý công tác thuế nhằm giúp đối tượng nộp thuế bị ảnh hưởng từ thiên tai hoãn nộp thuế theo số lượng và quy định thời gian theo quyết định của Bộ trưởng Bộ tài chính hoặc chính phủ theo từng trường hợp.

PHẦN 4

CÔNG TÁC KIỂM TRA SAU KÊ KHAI NỘP THUẾ

Điều 36 (Mới) Công tác kiểm tra sau kê khai nộp thuế

Công tác kiểm tra sau kê khai nộp thuế là việc kiểm tra lại các thông tin theo kê khai thuế, nộp các loại thuế của đối tượng chịu thuế như đã quy định tại luật này và bộ luật liên quan.

Điều 37 (Mới) Các bước kiểm tra sau kê khai nộp thuế

Các bước kiểm tra sau kê khai thuế quy định như sau:

1. Thu thập và phân tích thông tin kê khai thuế, báo cáo tài chính và các hồ sơ khác theo Bộ tài chính quy định;
2. Chọn mục tiêu kiểm tra;
3. Xây dựng kế hoạch và phân công kiểm tra;
4. Tiến hành kiểm tra thực tế;
5. Báo cáo kết quả của việc kiểm tra;
6. Kết luận, lập biên bản kết quả của việc kiểm tra.

Điều 38 (Mới) Cách kiểm tra sau kê khai nộp thuế

Cách kiểm tra sau kê khai nộp thuế bao gồm:

1. Phân tích, nghiên cứu thông tin và chứng từ liên quan đến đối tượng chịu thuế;
2. Kiểm tra lại việc thực hiện pháp luật của đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế;
3. Kiểm tra thuế phải nộp hoặc kiểm tra các điều kiện liên quan đến số tiền thuế phải nộp;
4. Kiểm tra lại đối tượng chịu thuế tự kê khai có điều kiện không đầy đủ theo pháp luật như không có mã số thuế, không kê khai thuế, không áp dụng chế độ kế toán và không sử dụng hóa đơn

Điều 39 (Mới) Người có quyền ban hành lệnh kiểm tra từng cấp

Tổng cục trưởng cục thuế, Trưởng cơ quan thuế trực thuộc tỉnh, thủ đô, huyện, đô thị, thành phố là người ban hành bổ nhiệm cán bộ thuế theo phạm vi trách nhiệm của mình, để tiến hành kiểm

tra thực tế tại trụ sở và địa điểm khác liên quan của của đối tượng nộp thuế theo kế hoạch kiểm tra đã nhận.

Trong trường hợp việc kiểm tra nếu có bộ phận khác tham gia, bộ trưởng bộ tài chính, chủ tịch tỉnh, chủ tịch thủ đô, chủ tịch huyện, chủ tịch đô thị, chủ tịch thành phố là người ban hành bổ nhiệm ban kiểm tra.

Việc kiểm tra sau kê khai thuế mỗi lần không quá 30 ngày kể từ ngày ban hành lệnh hoặc thông báo, trong trường hợp cần thiết có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày.

Điều 40 (Mới) Trách nhiệm của đối tượng chịu thuế trong việc kiểm tra sau kê khai thuế

Trách nhiệm của đối tượng chịu thuế trong việc kiểm tra sau kê khai thuế quy định như sau:

1. Cung cấp thông tin, làm rõ và giải thích về chứng từ kê khai và nộp thuế một cách đầy đủ;
2. Cung cấp thông tin, cách tính, thu, nộp số tiền thuế đã chi trả tại khâu nhập khẩu, mua hàng hóa và/hoặc dịch vụ trong nước;
3. Cung cấp chứng từ kế toán, hóa đơn, giấy chứng nhận tình hình tài chính và chứng từ khác theo bộ tài chính quy định có liên quan đến việc tính và kiểm tra sổ sách kế toán cho cơ quan thuế một cách chính xác, đầy đủ và kịp thời.

Điều 41 (Mới) Trách nhiệm của ban kiểm tra về kiểm tra sau kê khai thuế

Trách nhiệm của ban kiểm tra về kiểm tra sau kê khai thuế như sau:

1. Thông báo cho đối tượng bị kiểm tra nắm được trước 7 ngày;
2. Phân tích, nghiên cứu thông tin kê khai thuế, nộp thuế của đối tượng bị kiểm tra và thông tin khác liên quan đến đối tượng này;
3. Lập kế hoạch kiểm tra theo trên nguyên tắc chuyên môn;
4. Tiên hành kiểm tra;
5. Báo cáo kết quả việc kiểm tra đúng theo pháp luật, đảm bảo đúng thực tế và nguyên tắc chuyên môn;
6. Kết luận, ghi biên bản kết quả của việc kiểm tra;
7. Thông báo cho đối tượng chịu thuế và bộ phận liên quan thực hiện theo kết quả việc kiểm tra sau kê khai thuế.

PHẦN 5

QUYẾT TOÁN THUẾ TRONG NĂM TÍNH THUẾ

Điều 42 (Mới) Quyết toán thuế trong năm tính thuế

Quyết toán thuế trong năm là việc kiểm tra các đơn vị áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, đơn vị áp dụng chế độ kế toán nhà nước, kế toán dự án, kế toán ngân hàng và đơn vị khác trên cơ sở thông tin qua hệ thống kế toán doanh nghiệp. kiểm tra qua thông tin bên ngoài, kiểm tra kê khai thuế và kiểm tra thanh toán các loại thuế trong năm nhằm đảm bảo việc thực hiện luật uản lý thuế.

Đối tượng chịu thuế phải nộp báo cáo tài chính năm không quá ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo, đối với đối tượng chịu thuế được cấp phép sử dụng chu kỳ báo cáo tài chính năm riêng không theo chu kỳ năm tính thuế dương lịch, phải nộp báo cáo tài chính năm trong vòng 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán.

Sau khi nhận được báo cáo tài chính và chứng từ khác theo bộ tài chính quy định đúng chính xác, đầy đủ và không còn nợ thuế, cơ quan thuế phải cấp giấy chứng nhận nộp thuế trong năm tính thuế cho đối tượng chịu thuế trong vòng 5 ngày làm việc.

Điều 43 (Mới) Trách nhiệm của đối tượng chịu thuế trong việc quyết toán thuế năm

Cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức hoạt động kinh doanh phải nộp báo cáo tài chính trước khi quyết toán thuế trong năm, đối với đơn vị kinh doanh phải qua kiểm toán từ công ty kiểm toán độc lập phải thực hiện theo như đã quy định tại luật liên quan.

Đối với cá nhân có thu nhập phải nộp hồ sơ chứng nhận nguồn thu nhập và nộp thuế thu nhập để quyết toán thuế trong năm tính thuế.

Trong trường hợp cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức được miễn hoặc giảm thuế suất hoặc các loại thuế phải nộp hồ sơ chứng minh việc được miễn hoặc giảm thuế suất hoặc các loại thuế cho cơ quan thuế nơi trực thuộc để quyết toán thuế trong năm.

Điều 44 (Mới) Thực hiện quyết toán thuế trong năm

Quy trình thực hiện quyết toán thuế trong năm thực hiện theo 3 cách như sau:

1. Kiểm tra sổ sách kế toán theo chứng từ của đối tượng chịu thuế tại cơ quan thuế;
2. Kiểm tra sổ sách kế toán hoặc kiểm tra thông tin thực tế tại trụ sở doanh nghiệp (kiểm tra tại chỗ);
3. Kiểm tra sổ sách kế toán đột xuất

Quy trình quyết toán của cán bộ cơ quan thuế phải hoàn thành trong vòng 6 tháng kể từ ngày nộp báo cáo tài chính của đối tượng có rủi ro bị kiểm tra, còn các bước trong việc tiến hành kiểm tra được nêu tại quy định riêng.

PHẦN 6 HOÀN THUẾ VÀ XÓA NỢ

Điều 45 (Sửa đổi) Hoàn thuế

Hoàn thuế là việc hoàn lại tiền cho đối tượng chịu thuế đã nộp thừa số thuế theo pháp luật quy định hoặc theo pháp luật quy định lại.

Hoàn lại thuế phát sinh trong trường hợp tính sai các loại thuế bởi lý do cung cấp thông tin không chính xác của đối tượng chịu thuế hoặc cán bộ cơ quan thuế như: chịu thuế lặp lại, chịu thuế không đúng theo thuế suất đã quy định, nộp thừa, cơ quan thuế phải nghiên cứu giải quyết theo trách nhiệm và hoàn lại cho đối tượng chịu thuế đúng theo pháp luật.

Trong trường hợp đối tượng chịu thuế nộp thừa thuế, cơ quan quản lý công tác thuế cấp trung ương và cấp tỉnh phải ra quyết định hoàn lại thuế trong vòng 10 ngày làm việc

Đối với việc hoàn lại thuế giá trị gia tăng phải thực hiện theo luật thuế giá trị gia tăng.

Điều 46 (Mới) Đối tượng có quyền xin hoàn thuế

Đối tượng có quyền xin hoàn thuế quy định như sau:

1. Cá nhân đã nộp thuế thu nhập theo quy định của luật thuế thu nhập;
2. Cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức đã đăng ký doanh nghiệp và áp dụng chế độ kế toán đúng theo pháp luật trong đó đã nộp thuế thừa;
3. Đối tượng hoạt động kinh doanh hoặc đối tượng chịu thuế bị phá sản, ngừng hoạt động kinh doanh vĩnh viễn, hợp nhất hoặc tách hoạt động đã nộp trong đó đã nộp thuế thừa;
4. Cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức trong hệ thống thuế giá trị gia tăng như đã quy định tại luật thuế giá trị gia tăng;
5. Tổ chức quốc tế, đại sứ quán, lãnh sự quán và nhà ngoại giao tại nước CHDCND Lào được Bộ Ngoại giao phê chuẩn như đã quy định tại luật thuế giá trị gia tăng
6. Hành khách và khách du lịch nước ngoài mua hàng hóa tại CHDCND Lào thông qua cửa khẩu sân bay quốc tế và cửa khẩu quốc tế được cấp phép với nước CHDCND Lào như đã quy định tại

luật thuế giá trị gia tăng.

Điều 47 (Sửa đổi) Nộp đơn đề nghị xin hoàn thuế

Cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức như đã quy định tại điều 46 từ đoạn 1 đến đoạn 4 của luật này, có quyền nộp đơn đề nghị xin hoàn thuế cho cơ quan thuế nơi trực thuộc, chậm nhất không quá 3 tháng kể từ ngày nộp thuế.

Đối với việc đề nghị xin hoàn thuế giá trị gia tăng của tổ chức quốc tế, đại sứ quán, lãnh sự quán và nhà ngoại giao tại CHDCND Lào, phải đề nghị lên cục thuế theo từng quý, mỗi quý không quá tháng đầu tiên của quý tiếp theo và được sự chấp thuận của bộ ngoại giao theo quy định của bộ tài chính.

Đối với việc xin hoàn thuế giá trị gia tăng của hành khách và khách du lịch nước ngoài mua hàng hóa từ các cửa hàng có quy định hoàn thuế giá trị gia tăng tại CHDCND Lào theo loại hàng hóa và giá trị hàng hóa do chính phủ quy định, phải khai báo chứng nhận hàng hóa, khai báo hàng hóa thực tế và hộ chiếu thông qua kiểm tra chứng nhận của cán bộ Hải quan một cách chính xác và đầy đủ tại sân bay quốc tế và cửa khẩu quốc tế đã được cấp phép của nước CHDCND Lào. Trong trường hợp chưa được hoàn lại thuế đối với hàng hóa thông qua kiểm tra chứng nhận của cán bộ Hải quan trong thời gian xuất cảnh đó thì có thể nhận được tiền thuế giá trị gia tăng trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất cảnh nước CHDCND Lào.

Đối với các loại hàng hóa không thể xin hoàn thuế giá trị gia tăng và giá trị hàng hóa có thể xin hoàn thuế giá trị gia tăng được nêu tại quy định riêng khác.

Điều 48 (Sửa đổi) Việc xem xét đơn đề nghị xin hoàn thuế

Cơ quan thuế phải kiểm tra và xem xét đơn đề nghị xin hoàn thuế trong vòng 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị và hồ sơ đúng và đầy đủ và sau đó thông báo kết quả giải quyết cho đối tượng đề nghị bằng văn bản. Trong trường hợp cần bổ sung thông tin, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho đối tượng đề nghị cung cấp thông tin bổ sung và xem xét hoàn thuế cho hoàn thành trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày được nhận bổ sung thông tin đúng và đầy đủ.

Trong trường hợp đơn đề nghị không được giải quyết hoặc nhận được nhưng cho rằng không đúng theo pháp luật, đối tượng đề nghị có quyền đề nghị lên cơ quan thuế cấp trên hơn và nếu cho rằng không đúng theo pháp luật cũng có thể nộp đơn khiếu nại lên Tòa án nhân dân.

Đối với việc xem xét hoàn thuế giá trị gia tăng cho tổ chức quốc tế, đại sứ quán, lãnh sự quán và nhà ngoại giao tại nước CHDCND Lào, cơ quan thuế phải hoàn lại thuế trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị và thông tin liên quan đúng chính xác và đầy đủ.

Đối với việc xem xét hoàn thuế giá trị gia tăng cho hành khách và khách du lịch nước ngoài xuất cảnh, cơ quan thuế phải hoàn lại thuế trong thời gian hành khách và khách du lịch nước ngoài này khai báo xuất cảnh tại sân bay quốc tế và cửa khẩu quốc tế được cấp phép của nước CHDCND Lào, sau khi kiểm tra, xác thực chính xác và đầy đủ của cán bộ Hải quan theo quy định của Bộ tài chính.

Điều 49 (Mới) Tài khoản dự phòng hoàn thuế

Bộ Tài chính lập một tài khoản dự phòng để hoàn lại tiền thuế trong hệ thống ngân sách nhà nước như đã quy định tại điều 48 của luật này.

Tài khoản dự phòng hoàn thuế được tạo để quản lý hoàn thuế cho đối tượng chịu thuế một cách nhanh chóng và kịp thời theo quy định chẳng hạn như hoàn thuế giá trị gia tăng, chịu thuế trùng lặp, chịu thuế không đúng theo thuế suất đã quy định, nộp thừa và hoàn lại thuế khác theo pháp luật.

Nguồn vốn của tài khoản dự phòng hoàn thuế này đến từ nguồn riêng để hoàn tiền thuế giá trị gia tăng và khoản thu ngân sách theo luật ngân sách nhà nước.

Đối với việc quản lý tài khoản dự phòng hoàn thuế được nêu tại quy định riêng khác.

Điều 50 (Sửa đổi) Xóa nợ thuế

Đối tượng chịu thuế sẽ được xóa nợ thuế trong trường hợp sau đây:

1. Bị thông báo phá sản theo quyết định của tòa án và không còn tài sản để nộp thuế sau khi xử lý giải thể;
2. Mất ý thức hành vi, chết hoặc mất tích và không có tài sản;
3. Có khoản nợ khó đòi do cơ quan thuế đã sử dụng mọi biện pháp đòi theo pháp luật nhưng cũng không thể thu hồi lại trong giai đoạn 10 năm.

Cơ quan thuế tổng hợp khoản nợ thuế các loại chưa đòi được trong giai đoạn qua, đã được chứng nhận từ cơ quan quản lý địa phương và cơ quan khác liên quan hoặc quyết định của tòa án theo từng trường hợp đã quy định tại đoạn 1,2,3 nêu trên, rồi trình lên Bộ trưởng Bộ tài chính xem xét xóa bỏ.

PHẦN 7 KẾ HOẠCH NỘP THUẾ,ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ,SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ HÓA ĐƠN

Điều 51 (Sửa đổi) Kế hoạch nộp thuế

Đối tượng hoạt động kinh doanh phải có trách nhiệm tính và thông báo kế hoạch nộp các loại thuế, có thể thực hiện việc nộp vào năm tiếp theo không quá tháng 2 của năm cho cơ quan thuế nơi thực thuộc.

Sau khi nhận được kế hoạch nộp thuế, cơ quan thuế phải so sánh và phân tích lại thông tin trong vòng 15 ngày làm việc, nếu cho rằng kế hoạch nộp thuế đó không phù hợp với thực tế, phải thông báo cho đối tượng hoạt động kinh doanh tính lại, rồi gửi cho cơ quan thuế không quá tháng 3 của năm.

Điều 52 (Sửa đổi) Áp dụng chế độ kế toán

Doanh nghiệp bao gồm cả nhóm người kinh doanh độc lập tiến hành kinh doanh phải áp dụng chế độ kế toán như đã quy định tại luật kế toán.

Áp dụng chế độ kế toán bằng hệ thống phần mềm máy tính phải được đăng ký theo quy định và đáp ứng chuẩn mực kế toán, có thể kết nối hoặc cung cấp thông tin hoạt động kế toán cho cơ quan thuế nơi trực thuộc một cách thường xuyên.

Chứng từ và thông tin kế toán phải được lưu trữ trong vòng 10 năm để làm cơ sở thông tin cung cấp cho cán bộ cơ quan thuế và ban ngành liên quan khác khi có kiểm tra.

Doanh nghiệp nhỏ nhất phải áp dụng chế độ kế toán theo quy định của kế toán doanh nghiệp nhỏ nhất.

Điều 53 (Sửa đổi) Sử dụng hóa đơn

Hóa đơn là chứng từ chứng nhận mua- bán hàng hóa và / hoặc dịch vụ trong đó thể hiện nội dung, mặt hàng, số lượng, giá trị của hàng hóa hoặc dịch vụ, số tiền thuế. Hóa đơn sử dụng trong việc hạch toán kế toán, kê khai nộp, khấu trừ và xin hoàn thuế, hoạt động vận chuyển hàng hóa của đối tượng hoạt động kinh doanh.

Tất cả các đơn vị kinh doanh bao gồm cả doanh nghiệp nhỏ nhất hoặc cửa hàng bán hàng hóa và / hoặc dịch vụ, phải xuất hóa đơn mọi lần theo mẫu do Bộ tài chính quy định.

Hóa đơn có 2 loại : hóa đơn giấy và hóa đơn điện tử.

Điều 54 (Mới) Quản lý hóa đơn

Công tác quản lý hóa đơn được quy định như sau:

1. Bộ Tài chính:

- Xây dựng hệ thống quản lý để theo dõi việc in, phân phối hóa đơn do Bộ Tài chính phân phối và cấp phép cho đối tượng hoạt động kinh doanh tự in, bao gồm cả tổng kết việc in và phân phối hóa đơn theo tháng, quý và năm;
- Thường xuyên theo dõi và kiểm tra việc sử dụng hóa đơn của đối tượng hoạt động kinh doanh, so sánh hóa đơn để xác minh tính chính xác, kiểm tra số tiền thuế xin khấu trừ, số tiền thuế phải nộp và các chi phí khác;
- Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn về việc sử dụng hóa đơn cho cơ quan tài chính, đơn vị kinh doanh bao gồm cả doanh nghiệp nhỏ nhất hoặc các cửa hàng và công chúng nhằm cho hiểu rõ và tổ chức thực hiện trên phạm vi cả nước.

2. Đối tượng hoạt động kinh doanh :

- Tạo sổ kế toán theo dõi việc sử dụng hóa đơn, đã mua từ bộ tài chính hoặc hóa đơn đã được cấp phép in để tự sử dụng;
- Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn riêng hoặc hóa đơn mua từ bộ tài chính cho cơ quan thuế theo tháng, quý, năm;
- Trong trường hợp hóa đơn bị mất phải báo cáo bằng văn bản cho cơ quan thuế nơi trực thuộc hoặc đăng ký sử dụng hóa đơn một cách khẩn cấp;
- Giữ gìn hóa đơn chưa sử dụng và đã sử dụng để cung cấp cho cán bộ cơ quan thuế, khi có kiểm tra như đã quy định trong luật này và luật khác liên quan .

CHƯƠNG IV HỆ THỐNG THÔNG TIN VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU THUẾ

Điều 55 (Mới) Hệ thống thông tin thuế

Hệ thống thông tin thuế là một hệ thống quản lý và giám sát dữ liệu nguồn thu của cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức thực hiện nghĩa vụ thuế vào ngân sách nhà nước.

Điều 56 (Mới) Cơ sở dữ liệu thuế

Cơ sở dữ liệu thuế là việc thu thập dữ liệu thông tin nguồn thu thuế và thông tin của cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức có nghĩa vụ thuế để làm cơ sở thông tin phân tích, nghiên cứu, đánh giá rủi ro và dự phóng doanh thu thuế.

Điều 57 (Mới) Xây dựng hệ thống và cơ sở dữ liệu thuế

Cơ quan thuế là người chịu trách nhiệm xây dựng quản lý và phát triển hệ thống và cơ sở dữ liệu thuế với việc thu thập, phân tích, nghiên cứu và chỉnh sửa dữ liệu.

Cơ quan thuế phối hợp với các bộ, cơ quan, ngành và tổ chức chính quyền địa phương liên quan để trao đổi và kết nối các hệ thống thông tin nguồn thu thuế bao gồm cả việc trao đổi thông tin với nước ngoài có liên quan đến công tác thuế.

Điều 58 (Mới) Sử dụng và kết nối máy biên lai bán hàng và dịch vụ

Cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và mã số thuế phải đầu tư và sử dụng máy biên lai bán hàng và dịch vụ nhằm thúc đẩy, khuyến khích sử dụng công nghệ hiện đại để quản lý hoạt động kinh doanh nhiều hơn, đảm bảo việc lưu trữ dữ liệu thông tin hoạt động

một cách đầy đủ và cần kết nối với hệ thống quản lý thông tin doanh thu thuế trong việc thu nguồn thu vào ngân sách nhà nước chính xác, đầy đủ, minh bạch và kịp thời.

Điều 59 (Mới) Tổng hợp và báo cáo thông tin thuế

Cơ quan thuế chủ động phối hợp với cơ quan công thương, cơ quan kế hoạch và đầu tư, ngân hàng nhà nước Lào và bộ phận liên quan khác để tổng hợp thông tin thuế

Cơ quan thuế tổng kết và báo cáo thông tin thuế cho cơ quan quản lý của mình.

Điều 60 (Mới) Truy cập thông tin thuế

Cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức có thể truy cập và sử dụng thông tin thuế khi và chỉ khi được cấp phép từ cơ quan thuế.

Các cơ quan chính phủ khác có liên quan yêu cầu thông tin thuế phải đề nghị với cơ quan thuế theo quy định.

CHƯƠNG V

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ, NỘP THUẾ VÀ CÁ NHÂN TỔ CHỨC LIÊN QUAN

Điều 61 (Sửa đổi) Quyền của đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế

Đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế có quyền như sau:

1. Được nhận thông tin, giải thích và có ý kiến về công tác quản lý thuế;
2. Được bảo mật về thông tin thuế của mình;
3. Được nhận chính sách miễn hoặc giảm thuế suất hoặc các loại thuế theo pháp luật;
4. Được nhận lại tiền thuế đã nộp thừa theo pháp luật;
5. Nhận hoàn thuế giá trị gia tăng từ việc xuất-nhập khẩu hàng hóa theo pháp luật;
6. Kiến nghị, đề xuất hoặc yêu cầu công bằng đối với hành động của cán bộ công nhân viên, cán bộ cơ quan thuế hoặc tổ chức liên quan không đúng theo pháp luật;
7. Từ chối cung cấp thông tin không liên quan đến công tác thuế;
8. Nắm nội dung biên bản từ kết quả của việc kiểm tra;
9. Giải thích, giải trình và đề nghị từ kết quả kiểm tra;
10. Từ chối kết quả kiểm tra không đúng theo pháp luật;
11. Sử dụng quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 62 (Mới) Nghĩa vụ của đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế

Đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế có nghĩa vụ như sau :

1. Xin và sử dụng mã số thuế;
2. Tính thu, kê khai, khấu trừ, nộp thuế đúng, đầy đủ và kịp thời;
3. Chịu trách nhiệm với cách tính thu, kê khai, khấu trừ, xin hoàn thuế, xin miễn hoặc giảm thuế suất hoặc các loại thuế không đúng;
4. Sử dụng máy biên lai bán hàng hóa và dịch vụ được đăng ký với cơ quan thuế và có thể kết nối với hệ thống quản lý thông tin doanh thu thuế;
5. Tổng kết việc nộp nghĩa vụ thuế trong năm và xây dựng kế hoạch nộp thuế cho năm tiếp theo;
6. Báo cáo tài khoản tiền gửi tại kho bạc nhà nước, ngân hàng hoặc tổ chức tài chính khác cho cơ quan thuế;
7. Áp dụng chế độ kế toán và sử dụng hóa đơn theo pháp luật;
8. Cung cấp chứng từ kế toán, hóa đơn, giấy chứng nhận tình hình tài chính và các hồ sơ khác liên quan đến công tác thuế theo pháp luật;
9. Thông báo thuế được miễn hoặc giảm thuế suất hoặc các loại thuế cho cơ quan thuế;
10. Có tinh thần hợp tác và cung cấp thông tin về công tác kiểm tra sau kê khai thuế;
11. Nộp thuế còn nợ theo yêu cầu của cơ quan thuế;

12. Giữ và lưu giữ chứng từ kế toán theo pháp luật;
13. Thông báo cho cơ quan thuế nơi trực thuộc trong trường hợp ngừng, sáp nhập, tách, bán, chuyển giao và chuyển nhượng hoạt động một phần hoặc toàn bộ để xử lý thanh toán thuế;
14. Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật

Điều 63 (Sửa đổi) Quyền và nghĩa vụ của cá nhân và tổ chức liên quan

Cá nhân và tổ chức liên quan có quyền và nghĩa vụ như sau:

1. Cung cấp thông tin của đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế và hợp tác với cơ quan thuế theo chức năng nhiệm vụ của mình;
2. Thông báo và báo cáo vi phạm pháp luật và quy định liên quan đến công tác thuế cho cơ quan thuế, được bảo vệ và giữ bí mật theo pháp luật;
3. Sử dụng quyền và thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI TỔ CHỨC THUẾ PHẦN 1 CƠ QUAN THUẾ

Điều 64 (Sửa đổi) Vị trí và vai trò

Cơ quan thuế là một tổ chức trực thuộc Bộ Tài chính, có vai trò quản lý công tác thuế theo đường dọc, xây dựng kế hoạch thu nguồn thu, kiểm tra thanh tra, tổ chức thực hiện tính, theo dõi và thúc đẩy nộp doanh thu thuế vào ngân sách nhà nước một cách tập trung và thống nhất trong phạm vi cả nước.

Đối với quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan thuế được quy định tại điều 83, điều 84 của luật này.

Điều 65 (Sửa đổi) Cơ cấu tổ chức

Cơ quan thuế có hệ thống tổ chức theo chiều dọc bao gồm có cơ cấu tổ chức như sau:

1. Tổng Cục Thuế là một cơ cấu tổ chức trực thuộc của Bộ Tài chính, là tham mưu cho bộ tài chính trong việc quản lý vĩ mô về công tác quản lý thuế trên phạm vi cả nước;
2. Cơ quan thuế cấp tỉnh, thủ đô là tổ chức theo chiều dọc trực thuộc cục thuế, là tham mưu cho Tổng cục thuế và tổ chức quản lý cấp tỉnh về công tác quản lý thuế;
3. Cơ quan thuế cấp huyện, đô thị, thành phố là tổ chức theo chiều dọc trực thuộc cơ quan thuế cấp tỉnh, thủ đô, là tham mưu cho cơ quan thuế cấp tỉnh, thủ đô và tổ chức quản lý cấp huyện về công tác quản lý thuế.

Điều 66 (Sửa đổi) Cơ cấu nhân sự

Cơ quan thuế có cơ cấu nhân sự như sau:

1. Tổng cục thuế bao gồm:
 - Tổng cục, Phó cục;
 - Trưởng phòng, Phó phòng;
 - Trưởng ngành, Phó ngành,
 - Công chức chuyên viên.
2. Cơ quan thuế cấp tỉnh, thủ đô bao gồm:
 - Trưởng, Phó cơ quan thuế
 - Trưởng ngành, Phó ngành;
 - Công chức chuyên viên.

3. Cơ quan thuế cấp huyện, đô thị, thành phố bao gồm:

- Trưởng, Phó cơ quan thuế
- Trưởng, Phó đơn vị,
- Công chức chuyên viên

Đối với việc quy định chức vụ điều hành, bổ nhiệm, luân chuyển, miễn nhiệm, việc thực hiện khen thưởng và biện pháp đối với nhân sự thuế, thực hiện theo luật và quy định liên quan.

Điều 67 (Sửa đổi) Điều kiện và tiêu chuẩn của nhân viên và cán bộ cơ quan thuế

Nhân viên và cán bộ cơ quan thuế có điều kiện và tiêu chuẩn như sau:

1. Là công dân Lào;
2. Tuổi từ 20 trở lên;
3. Có bằng tốt nghiệp chuyên ngành riêng về mặt tài chính, kế toán, luật hoặc chuyên ngành khác liên quan từ cao đẳng trở lên;
4. Biết một ngoại ngữ nào đó;
5. Có đức tính chính trị, đạo đức cách mạng kiên định, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức và liêm chính;
6. Chưa bị kỷ luật hoặc bị kết án về việc phạm tội có ý đồ;
7. Có sức khỏe tốt.

Điều 68 (Sửa đổi) Bảo mật

Nhân viên và cán bộ cơ quan thuế phải bảo mật thông tin của nhà nước, bí mật công chức và thông tin cá nhân của đối tượng chịu thuế một cách nghiêm khắc, ngoại trừ khi có quy định khác của pháp luật.

PHẦN 2
QUYỀN VÀ NHIỆM VỤ CỦA CÁN BỘ
VÀ CÁN BỘ CƠ QUAN THUẾ

Điều 69 (sửa đổi) Quyền của nhân viên và cán bộ ngành thuế

Cán bộ và cán bộ cơ quan thuế có quyền như sau :

1. Được giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi về công tác quản lý thuế từ cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức nhà nước và tư nhân khi cần thiết hoặc có yêu cầu từ cơ quan thuế;
2. Phối hợp với cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức khác liên quan để thu thập thông tin về công tác quản lý thuế;
3. Yêu cầu cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức khác liên quan để thông báo chứng từ tài khoản, tin tức và thông tin khác;
4. Yêu cầu cá nhân, tư cách pháp nhân hoặc tổ chức thanh toán nợ thuế đầy đủ
5. Kiểm tra kế toán theo chứng từ của đối tượng chịu thuế tại trụ sở thuế, kiểm tra tại chỗ và kiểm tra đột suất tại trụ sở của cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức liên quan;
6. Áp dụng biện pháp đối với đối tượng không thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật;
7. Kiểm tra nghiêm khắc trong việc sử dụng hóa đơn và chứng từ khác liên quan đến việc di chuyển hàng hóa trong kho, cửa hàng, chợ và nơi khác;
8. Sử dụng quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 70 (Sửa đổi) Nhiệm vụ của cán bộ và cán bộ cơ quan thuế

Cán bộ và cán bộ cơ quan thuế có nhiệm vụ như sau:

1. Tuyên truyền, phổ biến luật và quy định về thuế cho cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức;
2. Thực hiện theo luật pháp và quy định về công tác quản lý thuế và luật khác liên quan;

3. Cung cấp thông tin, tin tức, hướng dẫn, giải thích về công tác quản lý thuế;
4. Kiểm tra cách tính, kê khai, khấu trừ, kê khai, xin hoàn thuế, miễn hoặc giảm thuế suất hoặc các loại thuế và nộp thuế;
5. Yêu cầu thanh toán thuế còn nợ;
6. Bảo mật thông tin của đối tượng chịu thuế;
7. Thúc đẩy, theo dõi, kê khai thuế và thanh toán thuế thông qua ngân hàng để nộp vào ngân sách nhà nước;
8. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức và chính quyền địa phương liên quan về công tác quản lý thuế;
9. Nhận và xem xét giải quyết đơn đề nghị của đối tượng chịu thuế theo phạm vi quyền hạn của mình;
10. Thực hiện nghĩa vụ khác như đã quy định tại luật này.

CHƯƠNG VII

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ

Điều 71 (Mới) Trách nhiệm của quốc hội

Quốc hội có trách nhiệm trong công tác quản lý thuế như sau:

1. Xem xét chấp thuận quy định, sửa đổi, bãi bỏ, xóa bỏ, miễn hoặc giảm thuế suất hoặc các loại thuế theo đề xuất của chính phủ;
2. Xem xét chấp thuận kế hoạch ngân sách 5 năm và hàng năm của chính phủ;
3. Giám sát kiểm tra việc tổ chức thực hiện luật về công tác quản lý thuế;
4. Có trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 72 (Mới) Trách nhiệm của hội đồng nhân dân tỉnh

Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm trong công tác quản lý thuế như sau:

1. Theo dõi kiểm tra việc tổ chức thực hiện luật về công tác quản lý thuế trong phạm vi trách nhiệm của mình;
2. Xem xét chấp thuận kế hoạch ngân sách 5 năm và hàng năm của tỉnh, thủ đô;
3. Thúc đẩy các cơ quan địa phương liên quan thực hiện thu nguồn thu vào ngân sách nhà nước của tỉnh, thủ đô;
4. Có trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 73 (Mới) Trách nhiệm của chính phủ

Chính phủ có trách nhiệm trong công tác quản lý thuế như sau:

1. Nghiên cứu đề xuất lên quốc hội về kế hoạch ngân sách 5 năm và hàng năm;
2. Theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện luật về công tác quản lý thuế;
3. Xem xét phê chuẩn về việc hoãn kê khai thuế và nộp thuế theo đề xuất của Bộ tài chính;
4. Ủy quyền cho Bộ Tài chính ban hành các quy tắc và biện pháp quản lý việc thu ngân sách đúng theo quy định của pháp luật và thống nhất trên phạm vi cả nước;
5. Có trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 74 (Mới) Trách nhiệm của Bộ tài chính

Bộ tài chính có trách nhiệm trong công tác quản lý thuế như sau:

1. Nghiên cứu đề xuất với chính phủ về việc quy định, thay đổi, bãi bỏ, xóa bỏ, miễn hoặc giảm thuế suất hoặc các loại thuế;
2. Nghiên cứu đề xuất lên chính phủ về kế hoạch ngân sách 5 năm và hàng năm;

3. Theo dõi kiểm tra việc tổ chức thực hiện luật về công tác quản lý thuế;
4. Xem xét phê chuẩn về việc hoãn kê khai và nộp thuế theo đề xuất của Tổng cục thuế;
5. Quản lý tài khoản dự phòng hoàn thuế;
6. Chấp thuận kế hoạch chiến lược, phát triển và thu nguồn thu của cơ quan thuế;
7. Đề xuất với ban ngành liên quan trong việc hoãn, thay đổi hoặc bãi bỏ dự án hoặc hoạt động đầu tư không thực hiện hoặc thực hiện không đúng theo mục đích đầu tư hoặc tiến hành kinh doanh không đúng, không nộp nghĩa vụ thuế hoặc nộp không đúng và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;
8. Tổ chức, quản lý việc thu nguồn thu theo đúng kế hoạch hoặc vượt kế hoạch, thực hiện phân bổ ngân sách hàng năm do Chính phủ giao phó;
9. Chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện nguồn thu ngân sách theo con số đã được Quốc hội thông qua và theo sự phân công của Chính phủ;
10. Thúc đẩy các đơn vị doanh nghiệp cả nhà nước và tư nhân trong việc thực hiện nghĩa vụ ngân sách quốc gia;
11. Thúc đẩy, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi trong việc tổ chức thực hiện dự án, hoạt động đầu tư bao gồm giám sát và quản lý chính sách thuế theo luật pháp;
12. Thúc đẩy, hướng dẫn, giám sát và kiểm tra việc tổ chức thực hiện luật về công tác quản lý thuế;
13. Quan hệ hợp tác với nước ngoài, khu vực và quốc tế về công tác quản lý thuế;
14. Tổ chức thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật;
15. Có trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 75 (Mới) Trách nhiệm của ngân hàng nhà nước Lào

Ngân hàng nhà nước Lào có trách nhiệm trong công tác quản lý thuế như sau:

1. Chỉ đạo và thúc đẩy dịch vụ tài khoản tiền gửi ngân sách nhà nước tại ngân hàng thương mại;
2. Quản lý dịch vụ việc thực hiện nghĩa vụ thuế qua hệ thống ngân hàng và nộp vào tài khoản của chính phủ trong ngày;
3. Thúc đẩy ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính khác cung cấp thông tin tài chính của đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế theo đề xuất của cơ quan thuế;
4. Có trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 76 (Mới) Trách nhiệm của bộ, tổ chức và ban ngành trung ương khác

Bộ, tổ chức và các ban ngành trung ương khác có trách nhiệm trong công tác quản lý thuế trong phạm vi trách nhiệm của mình như sau:

1. Chỉ đạo đơn vị ngân sách xây dựng kế hoạch nguồn thu từ lệ phí và phí dịch vụ;
2. Chỉ đạo, quản lý và kiểm tra việc thu nguồn thu lệ phí và phí dịch vụ theo kế hoạch và ngoài kế hoạch và đảm bảo thực hiện doanh thu theo đúng kế hoạch ngân sách hàng năm, đầy đủ và kịp thời;
3. Cung cấp thông tin về đơn vị doanh nghiệp, tài sản, đất đai và thông tin ngân sách khác cho cơ quan tài chính một cách đầy đủ và kịp thời để thu đúng nguồn thu vào ngân sách;
4. Thúc đẩy, hướng dẫn nghiên cứu, đóng góp ý kiến, phổ biến, theo dõi việc tổ chức thực hiện luật và văn bản pháp lý liên quan đến công tác quản lý thuế;
5. Giải quyết đơn đề nghị liên quan đến nguồn thu lệ phí và phí dịch vụ và vấn đề liên quan đến công tác quản lý thuế phát sinh tại khu vực của mình;
6. Thông báo vi phạm pháp luật về công tác quản lý thuế cho cơ quan tài chính;
7. Có trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 77 (Mới) Nhiệm vụ của chính quyền địa phương

Chính quyền địa phương có trách nhiệm trong công tác quản lý thuế trong phạm vi trách nhiệm của mình như sau:

1. Chỉ đạo, cơ quan tài chính và các cơ quan liên quan khác xây dựng kế hoạch nguồn thu thuế đầy đủ để đề xuất lên Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận;
2. Chỉ đạo, quản lý và kiểm tra việc thu thuế theo kế hoạch và vượt kế hoạch và đảm bảo thực hiện nguồn thu đúng, đầy đủ và kịp thời theo kế hoạch ngân sách hàng năm;
3. Chỉ đạo các ban ngành thu thập thông tin về đơn vị doanh nghiệp, tài sản, đất đai và nguồn thu ngân sách khác cho cơ quan tài chính một cách đầy đủ và kịp thời để thu đúng doanh thu vào ngân sách;
4. Thúc đẩy, hướng dẫn, nghiên cứu, đóng góp ý kiến, phổ biến, theo dõi việc tổ chức thực hiện luật và văn bản pháp lý về công tác quản lý thuế;
5. Giải quyết đơn đề nghị liên quan đến công tác thuế phát sinh tại địa phương của mình
6. Có trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VIII

ĐIỀU CẤM

Điều 78 (Mới) Điều cấm chung

Cấm cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức có những hành vi sau:

1. Từ chối cung cấp thông tin về thuế;
2. Vi phạm, bao che và chức chấp hoặc bảo vệ người có hành động sai trái, trì hoãn hoặc cản trở tổ chức thực hiện công tác thuế;
1. Báng bổ, ép, xâm phạm cơ thể cán bộ - công chức và cán bộ cơ quan thuế hoặc đối tượng chịu thuế thu nhập;
3. Có những hành vi khác vi phạm pháp luật.

Điều 79 (Sửa đổi) Điều cấm đối với cán bộ công chức và cán bộ cơ quan thuế

Cấm cán bộ công chức và cán bộ cơ quan thuế có những hành vi sau đây:

1. Tiết lộ bí mật nhà nước, công chức và thông tin cá nhân của đối tượng chịu thuế, trì hoãn, làm giả thông tin, lơ đãng trong thực hiện nhiệm vụ, bỏ bê công việc và thiếu trách nhiệm đối với công việc được giao;
2. Lợi dụng chức quyền, xin hoặc nhận hối lộ, ép, đe dọa đối tượng chịu thuế gây thiệt hại cho nhà nước;
3. Thu thuế không đúng;
4. Có những hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 80 (Sửa đổi) Điều cấm đối với đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế

Cấm đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế có những hành vi sau đây:

1. Tiêu hủy bằng chứng, sửa soạn hồ sơ, che giấu doanh thu hoặc vi phạm pháp luật liên quan đến việc nộp thuế của mình;
2. Cho hối lộ hoặc tiền thuê thưởng, âm mưu với cán bộ - công chức hoặc cán bộ cơ quan thuế lấy tiền của nhà nước;
3. Sửa soạn hóa đơn, phiếu thu tiền hoặc chứng từ khác liên quan đến việc thuế ;
4. Có hành vi khác vi phạm pháp luật.

CHƯƠNG IX

CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ KIỂM TRA THUẾ
PHẦN 1
CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ

Điều 81 (Sửa đổi) Cơ quan quản lý công tác thuế

Chính phủ là bên quản lý công tác thuế một cách tập trung, thống nhất trên phạm vi cả nước, giao cho bộ tài chính chịu trách nhiệm trực tiếp và tự chủ động phối hợp với các bộ, cơ quan và chính quyền địa phương liên quan

Cơ quan quản lý thuế bao gồm:

1. Bộ tài chính;
2. Tổng Cục thuế;
3. Cơ quan thuế trực thuộc tỉnh, thành phố;
4. Cơ quan thuế trực thuộc huyện, đô thị, thành phố.

Điều 82 (Sửa đổi) Quyền và nhiệm vụ của Bộ tài chính

Trong việc quản lý công tác thuế Bộ tài chính có quyền và nhiệm vụ như sau:

1. Nghiên cứu, xây dựng chính sách, chiến lược, luật pháp về công tác quản lý thuế để đề xuất chính phủ xem xét;
2. Triển khai chính sách, chiến lược và luật về công tác thuế bằng kế hoạch, kế hoạch công việc và/hoặc dự án và tổ chức thực hiện;
3. Tuyên truyền phổ biến và giáo dục chính sách, chiến lược, luật pháp và văn bản pháp lý khác về công tác quản lý thuế;
4. Chỉ đạo, quản lý, giám sát và thúc đẩy tổ chức thực hiện công tác chuyên môn, luật pháp và văn bản pháp lý khác về công tác quản lý thuế;
5. Giám sát và kiểm tra cách tính, quyết toán thuế của cán bộ cơ quan thuế và đối tượng thuế theo đúng pháp luật;
6. Phê duyệt hoàn thuế cho đối tượng chịu thuế đúng và đầy đủ;
7. Xây dựng, bồi dưỡng, nâng cao, quản lý và sử dụng cán bộ công chức về công tác quản lý thuế;
8. Giải quyết đơn đề nghị về công tác quản lý thuế;
9. Phối hợp với bộ, tổ chức, ban ngành khác và chính quyền địa phương liên quan về công tác quản lý thuế;
10. Xem xét việc bổ nhiệm, thuyên chuyển, miễn nhiệm, sắp xếp, khen thưởng, kỷ luật cán bộ và cán bộ cơ quan thuế theo đề xuất của Tổng Cục Thuế,
11. Quan hệ hợp tác với nước ngoài, khu vực và quốc tế về công tác quản lý thuế;
12. Tổng kết, báo cáo việc tổ chức thực hiện công tác quản lý thuế cho chính phủ một cách thường xuyên;
13. Sử dụng quyền và thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 83 (Sửa đổi) Quyền và nhiệm vụ của Tổng cục thuế

Trong việc quản lý công tác thuế, Tổng cục thuế có quyền và nhiệm vụ theo phạm vi trách nhiệm như sau:

1. Tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, pháp luật, chương trình, kế hoạch hoặc dự án về công tác quản lý thuế;
2. Tuyên truyền, phổ biến và nghiên cứu chính sách, chiến lược, pháp luật và văn bản pháp lý khác về công tác quản lý thuế;
3. Theo dõi và kiểm tra công tác quản lý thuế;

4. Ban hành quyết định, thông tư hướng dẫn, thông báo, tờ khai nộp, thư yêu cầu nộp, biên bản tính liên quan đến công tác thuế bao gồm cả hủy các văn bản này cho rằng không còn phù hợp;
5. Phê duyệt hoàn thuế cho đối tượng chịu thuế đúng và đầy đủ;
6. Bổ nhiệm cán bộ cơ quan thuế, sắp xếp cán bộ công chức theo tình hình thực tế;
7. Đề xuất bộ trưởng bộ tài chính về việc bổ nhiệm, thuyên chuyển, miễn nhiệm cán bộ - công chức hoặc xử lý kỷ thuật đối tượng vi phạm pháp luật;
8. Bồi dưỡng, nâng cao, quản lý và sử dụng cán bộ công chức về công tác quản lý thuế;
9. Sử dụng hệ thống thông tin, công nghệ vào trong công tác quản lý thuế;
10. Giải quyết đơn đề nghị về công tác quản lý thuế;
11. Phối hợp với bộ phận liên quan khác về công tác quản lý thuế;
12. Quan hệ hợp tác với nước ngoài, khu vực và quốc tế về công tác quản lý thuế theo chỉ định;
13. Tổng kết, báo cáo việc tổ chức thực hiện công tác quản lý thuế cho bộ tài chính một cách thường xuyên;
14. Sử dụng quyền và thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 84 (Sửa đổi) Quyền và nhiệm vụ của cơ quan thuế cấp tỉnh, thủ đô

Trong công tác quản lý thuế, cơ quan thuế cấp tỉnh, thủ đô có quyền và nhiệm vụ theo phạm vi trách nhiệm như sau:

1. Tổ chức triển khai thực hiện chính sách, chiến lược, pháp luật, kế hoạch phát triển và cơ chế quản lý công tác quản lý thuế;
2. Tuyên truyền phổ biến pháp luật, chỉ thị và văn bản pháp lý khác về công tác quản lý thuế;
3. Chỉ đạo, lãnh đạo, theo dõi tổ chức thực hiện pháp luật liên quan một cách thường xuyên nhằm quản lý nguồn thu thuế cho đúng, đầy đủ và kịp thời;
4. Ban hành quyết định, thông tư hướng dẫn, thông báo, tờ khai nộp, thư yêu cầu nộp, thư yêu cầu nộp, biên bản tính liên quan đến công tác thuế tiêu thụ bao gồm cả hủy các văn bản này cho rằng không còn phù hợp;
5. Tổ chức thực hiện hệ thống kế toán nhà nước trong công tác ghi nhận doanh thu thuế, kết hợp với kho bạc nhà nước trực thuộc tỉnh, thủ đô để lập báo cáo tổng kết và phân tích con số doanh thu;
6. Quản lý, theo dõi cách tính, quyết toán thuế của cán bộ cơ quan thuế và đối tượng chịu thuế đúng và nghiêm khắc;
7. Phê duyệt hoàn thuế cho đối tượng chịu thuế đúng và đầy đủ;
8. Bồi dưỡng, nâng cao, quản lý và sử dụng cán bộ công chức về công tác quản lý thuế;
9. Bổ nhiệm cán bộ thuế, sắp xếp cán bộ công chức theo tình hình thực tế;
10. Phối hợp với các bộ phận liên quan khác, chính quyền tỉnh, thành phố trong việc xây dựng kế hoạch đào tạo, quản lý và bố trí nhân sự định đoạt nhân sự;
11. Đề xuất Tổng cục trưởng Cục Thuế trình cho Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc bổ nhiệm, thuyên chuyển, khen thưởng, miễn nhiệm cán bộ - công chức hoặc xử lý kỷ luật đối tượng vi phạm trên cơ sở phối hợp với chính quyền địa phương;
12. Quản lý, sử dụng công nghệ, thông tin tư liệu và hiện đại hóa công tác quản lý thuế;
13. Quản lý, sử dụng ngân sách và tiền phụ cấp, phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý thuế;
14. Phối hợp với chính quyền tỉnh, thành phố, sở tài chính và các sở khác về công tác quản lý thuế
15. Theo dõi, thúc đẩy tổ chức thực hiện công tác quản lý thuế;
16. Quan hệ hợp tác với nước ngoài về công tác quản lý thuế theo chỉ định;

17. Tổng kết, báo cáo việc tổ chức thực hiện công tác quản lý thuế cho Tổng cục thuế và tỉnh trưởng,đô trưởng một cách thường xuyên;

18. Sử dụng quyền và thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và theo chỉ định.

Điều 85 (Sửa đổi) Quyền và nhiệm vụ của cơ quan thuế cấp huyện, đô thị, thành phố

Trong công tác quản lý thuế,cơ quan thuế cấp huyện,đô thị, thành phố có quyền và nhiệm vụ theo phạm vi trách nhiệm như sau:

1. Tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, pháp luật, kế hoạch phát triển và cơ chế quản lý công tác quản lý thuế;
2. Phổ biến pháp luật, chỉ thị và văn bản pháp lý khác về công tác quản lý thuế;
3. Theo dõi tổ chức thực hiện pháp luật, văn bản pháp lý liên quan một cách thường xuyên và thống nhất để quản lý thu thuế cho đúng, đầy đủ và kịp thời;
4. Ban hành quyết định, thông tư hướng dẫn, thông báo, tờ khai nộp, thư yêu cầu nộp,biên bản tính liên quan đến công tác thuế bao gồm cả hủy các văn bản này cho rằng không còn phù hợp;
5. Bổ nhiệm cán bộ thuế, sắp xếp cán bộ công chức theo công việc thực tế;
6. Tổ chức thực hiện hệ thống kế toán nhà nước trong công tác ghi nhận doanh thu thuế ,kết hợp với kho bạc nhà nước trực thuộc huyện,đô thị ,thành phố để lập báo cáo tổng kết và phân tích con số doanh thu;
7. Quản lý ,theo dõi cách tính,quyết toán thuế của cán bộ cơ quan thuế và đối tượng chịu thuế tiêu thụ đúng và nghiêm khắc;
8. Quản lý sử dụng công nghệ thông tin và hiện đại hóa về công tác quản lý thuế;
9. Quản lý, sử dụng ngân sách và tiền phụ cấp, phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý thuế;
10. Phối hợp với chính quyền huyện,đô thị, thành phố, phòng tài chính và các phòng khác về công tác quản lý thuế;
11. Theo dõi việc tổ chức thực hiện công tác quản lý thuế;
12. Tổng kết và báo cáo việc tổ chức thực hiện công tác thuế cho cơ quan thuế trực thuộc tỉnh ,thủ đô,và huyện trưởng,đô thị trưởng ,thành phố trưởng một cách thường xuyên;
13. Sử dụng quyền và thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và theo chỉ định.

PHẦN 2

CÔNG TÁC KIỂM TRA THUẾ

Điều 86 (Sửa đổi) Tổ chức kiểm tra công tác quản lý thuế

Tổ chức kiểm tra công tác thuế tiêu thụ bao gồm:

1. Tổ chức kiểm tra nội bộ là cùng một tổ chức với tổ chức quản lý công tác thuế như đã quy định tại điều 81 của luật thuế này;
2. Tổ chức kiểm tra bên ngoài là quốc hội,hội đồng nhân dân tỉnh ,tổ chức kiểm tra nhà nước các bậc,mặt trận tổ quốc,liên minh cựu chiến binh ,tổ chức quần chúng,tổ chức xã hội,truyền thông,người dân và bộ phận khác có liên quan;

Điều 87 (Mới) Nội dung kiểm tra

Kiểm tra công tác thuế với nội dung chính như sau:

1. Tổ chức thực hiện pháp luật và văn bản pháp lý khác liên quan đến công tác thuế ;
2. Tổ chức và hoạt động của tổ chức quản lý công tác thuế;
3. Sử dụng quyền ,thực hiện nhiệm vụ và áp dụng biện pháp đối với người vi phạm;

Điều 88 (Mới) Việc kiểm tra chuyên môn

Kiểm tra chuyên môn về công tác thuế được quy định như sau:

1. Kế hoạch nộp nghĩa vụ thuế của đối tượng chịu thuế;
2. Kê khai nộp thuế của đối tượng chịu thuế;
3. Kiểm tra sau kê khai nộp thuế;
4. Xin khấu trừ và hoàn thuế ;
5. Vị trí ,trang thiết bị và hồ sơ liên quan đến cách tính thuế ;
6. Chuyển nhượng đơn giá;
7. Báo cáo tài chính;
8. Cơ chế quản lý rủi ro của đối tượng chịu thuế ;
9. Nội dung khác liên quan đến công tác thuế .

Điều 89 (Sửa đổi) Hình thức kiểm tra

Công tác kiểm tra quản lý thuế có 3 hình thức như sau:

1. Kiểm tra thông thường;
2. Kiểm tra có thông báo trước;
3. Kiểm tra đột xuất.

Kiểm tra thông thường là kiểm tra thực hiện theo kế hoạch định kỳ và có quy định chính xác về thời gian.

Kiểm tra bằng cách thông báo trước là kiểm tra ngoài kế hoạch và cho rằng cần thiết thì phải thông báo cho đối tượng bị kiểm tra biết trước.

Kiểm tra đột xuất là công tác kiểm tra khẩn cấp và ngoài kế hoạch và đã thông báo trước cho người bị kiểm tra.

Kiểm tra với đối tượng cụ thể nào đó được thực hiện tại văn phòng cơ quan thuế hoặc trụ sở hoặc nơi hoạt động kinh doanh của đơn vị kinh doanh.

PHẦN X

NGÂN SÁCH, ĐỒNG PHỤC, NHÃN HIỆU VÀ CON DẤU

Điều 90 (Sửa đổi) Ngân sách

Cơ quan thuế có ngân sách trực thuộc Bộ Tài chính được chính phủ cho đặc quyền trong việc phân bổ ngân sách để phát triển và quản lý hệ thống hiện đại hóa, phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước và quy định về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm.

Điều 91 (Sửa đổi) Đồng phục, nhãn hiệu và con dấu

Cơ quan thuế có đồng phục và nhãn hiệu riêng được chính phủ phê duyệt.

Cán bộ cơ quan thuế phải mặc đồng phục, mang theo thẻ nhiệm vụ và gắn nhãn hiệu riêng trong thời gian thực hiện nhiệm vụ.

Cơ quan thuế các cấp có con dấu riêng để sử dụng trong công việc chính thức.

PHẦN XI

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ BIỆN PHÁP ĐỐI VỚI NGƯỜI VI PHẠM

Điều 92 (Sửa đổi) Chính sách đối với người có công

Cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức có thành tích xuất sắc, làm gương mẫu nộp nghĩa vụ thuế, đóng góp tích cực trong 2 năm liên tiếp, có kế hoạch nộp thuế và kế hoạch xuất khẩu hàng năm rõ ràng, kê khai và nộp thuế đúng, đầy đủ và kịp thời, áp dụng chế độ kế toán đúng theo pháp luật, sử dụng chứng từ chứng nhận về mặt kế toán đúng chính xác, kê khai thông qua hệ thống thông tin thuế và hệ thống Hải quan và nộp thuế qua hệ thống ngân hàng hoặc kho bạc nhà nước, sẽ được khen thưởng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc chính sách khác như sau:

1. Đối với các hoạt động trong nước :

- Được khen thưởng là doanh nghiệp tiêu biểu, suất sắc;
- Tạo điều kiện thuận lợi trong việc hoàn thuế trước khi kiểm tra;
- Không bị tiến hành kiểm tra sổ sách kế toán trong năm tiếp theo;
- Tạo điều kiện thuận lợi trong việc cấp giấy chứng nhận nộp thuế;
- Được nhận sự giúp đỡ về mặt chuyên môn hoặc tư vấn.

2. Đối với xuất – nhập khẩu:

- Nhận đặc quyền đặc biệt trong việc kê khai thuế nhập khẩu chi tiết tại Cửa khẩu Hải quan nơi xuất - nhập khẩu;
- Được nhận quy định quản lý rủi ro với giá thấp trong công tác kiểm tra hàng hóa thực tế;
- Được phép mang hàng vào kho và tiến hành kiểm tra thực tế kho của công ty.

Điều 93 (Sửa đổi) Biện pháp đối với người vi phạm

Cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức vi phạm luật này sẽ bị giáo dục, kỷ luật, phạt , bồi thường thiệt hại theo luật dân sự hoặc xử phạt hình sự, theo từng trường hợp nhẹ hoặc nặng.

PHẦN XII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 94 (Sửa đổi) Thay đổi thuế suất

Trong trường hợp cần thiết, cấp bách cần điều chỉnh thuế suất để phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Chính phủ có quyền và nhiệm vụ nghiên cứu đề xuất Ban thường vụ Quốc hội xem xét, đề trình Chủ tịch nước ban hành Quyết định sử dụng tạm thời. Sau đó, Ban thường vụ Quốc hội phải báo cáo với cuộc họp quốc hội lần tiếp theo.

Cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức khác không có quyền thay đổi thuế suất.

Điều 95 Tổ chức thực hiện

Chính phủ nước CHDCND Lào chịu trách nhiệm thi hành Luật này.

Điều 96 (Sửa đổi) Hiệu lực

Luật này có hiệu lực kể từ ngày Chủ tịch nước CHDCND Lào ban hành Quyết định vào ngày 1 tháng 1 năm 2020 và sau khi ký công điện chính thức trong vòng 15 ngày.

Luật này thay thế Luật thuế số 70/QH, ngày 15 tháng 12 năm 2015

Các quy định, điều khoản nào trái với Luật này đều bị hủy.

Chủ tịch quốc hội

(Đã ký và đóng dấu)

Pany Yathotu